PHỤ LỤC CHI TIẾT DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN ĐẤU GIÁ QSDĐ VÀ GIAO ĐẤT CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CÁC LÔ ĐẤT MDT12, MDT13, MDT14 KHU CÔNG CỘNG - DỊCH VỤ HUYỆN IA H'DRAI, TỈNH KON TUM

(*Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND huyện Ia H'Drai*)

STT	Bản đồ quy hoạch 2016		Diện tích (m^2)	Giá đất theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND, ngày 31/12/2019		Giá đất cụ thể		Hệ số điều chỉnh theo Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 (lần)	Mức tăng giá đất (lần)
	Vị trí - Lô (thửa) đất số	Tên đường		Đơn giá (*đồng/m^2*)	Thành tiền (*đồng/thửa*)	Đơn giá (*đồng/m^2*)	Thành tiền (*đồng/thửa*)		
0	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)=(3)x(4)*	*6=(4x8)*9*	*(7)=(3)x(6)*	*(8)*	*(9)*
I	**Lô đất MDT12**		**4,502.7**		**900,540,000**		**3,434,255,000**		
1	Thửa số 8	Đường ĐĐT36	597.4	200,000	119,480,000	750,000	448,050,000	2.50	1.50
2	Thửa số 9	Đường ĐĐT36	577.4	200,000	115,480,000	750,000	433,050,000	2.50	1.50
3	Thửa số 10	Đường ĐĐT36	570.1	200,000	114,020,000	750,000	427,575,000	2.50	1.50
4	Thửa số 11	Đường ĐĐT36	564.9	200,000	112,980,000	750,000	423,675,000	2.50	1.50
5	Thửa số 12	Đường ĐĐT36	540.6	200,000	108,120,000	750,000	405,450,000	2.50	1.50
6	Thửa số 13	Đường ĐĐT36	533.6	200,000	106,720,000	750,000	400,200,000	2.50	1.50
7	Thửa số 14	Đường ĐĐT36	546.4	200,000	109,280,000	750,000	409,800,000	2.50	1.50
8	Thửa số 15 (lô góc)	Đường ĐĐT36	572.3	200,000	114,460,000	850,000	486,455,000	2.50	1.70
II	**Lô đất MDT13**		**5,592.3**		**1,118,460,000**		**4,194,225,000**		
9	Thửa số 20	Đường ĐĐT36	516.3	200,000	103,260,000	750,000	387,225,000	2.50	1.50
10	Thửa số 21	Đường ĐĐT36	516.4	200,000	103,280,000	750,000	387,300,000	2.50	1.50
11	Thửa số 22	Đường ĐĐT36	522.0	200,000	104,400,000	750,000	391,500,000	2.50	1.50
12	Thửa số 23	Đường ĐĐT36	558.0	200,000	111,600,000	750,000	418,500,000	2.50	1.50
13	Thửa số 24	Đường ĐĐT36	528.4	200,000	105,680,000	750,000	396,300,000	2.50	1.50
14	Thửa số 25	Đường ĐĐT36	536.7	200,000	107,340,000	750,000	402,525,000	2.50	1.50
15	Thửa số 26	Đường ĐĐT36	578.7	200,000	115,740,000	750,000	434,025,000	2.50	1.50
16	Thửa số 27	Đường ĐĐT36	625.5	200,000	125,100,000	750,000	469,125,000	2.50	1.50
17	Thửa số 28	Đường ĐĐT36	606.5	200,000	121,300,000	750,000	454,875,000	2.50	1.50
18	Thửa số 29	Đường ĐĐT36	603.8	200,000	120,760,000	750,000	452,850,000	2.50	1.50
III	**Lô đất MDT14**		**4,188.8**		**753,984,000**		**2,827,440,000**		
19	Thửa số 25	Đường ĐĐT37	598.3	180,000	107,694,000	675,000	403,852,500	2.50	1.50
20	Thửa số 26	Đường ĐĐT37	480.0	180,000	86,400,000	675,000	324,000,000	2.50	1.50
21	Thửa số 27	Đường ĐĐT37	480.0	180,000	86,400,000	675,000	324,000,000	2.50	1.50
22	Thửa số 28	Đường ĐĐT37	480.0	180,000	86,400,000	675,000	324,000,000	2.50	1.50

STT	Bản đồ quy hoạch 2016		Diện tích (m^2)	Giá đất theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND, ngày 31/12/2019		Giá đất cụ thể		Hệ số điều chỉnh theo Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 (lần)	Mức tăng giá đất (lần)
	Vị trí - Lô (thửa) đất số	Tên đường		Đơn giá *(đồng/m^2)*	Thành tiền *(đồng/thửa)*	Đơn giá *(đồng/m^2)*	Thành tiền *(đồng/thửa)*		
23	Thửa số 29	Đường ĐĐT37	480.0	180,000	86,400,000	675,000	324,000,000	2.50	1.50
24	Thửa số 30	Đường ĐĐT37	484.6	180,000	87,228,000	675,000	327,105,000	2.50	1.50
25	Thửa số 31	Đường ĐĐT37	705.9	180,000	127,062,000	675,000	476,482,500	2.50	1.50
26	Thửa số 32	Đường ĐĐT37	480.0	180,000	86,400,000	675,000	324,000,000	2.50	1.50
Tổng	**52**		**14,283.8**		**2,772,984,000**		**10,455,920,000**		